

Số: 1461/GPMT-UBND

Hải Dương, ngày 09 tháng 5 năm 2025

## GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;*

*Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;*

*Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ sửa đổi bổ sung Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28 tháng 02 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường sửa đổi bổ sung Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;*

*Xét văn bản đề nghị cấp Giấy phép môi trường của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường ngày 16 tháng 12 năm 2024 và hồ sơ kèm theo;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Môi trường tại Tờ trình số 316/TTr-SNNMT ngày 29 tháng 4 năm 2025.*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Cấp phép cho Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường địa chỉ tại Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của nhà máy sản xuất tấm ốp nhựa An Cường tầng 1, nhà xưởng A1, Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương với các nội dung như sau:

#### **1. Thông tin chung của cơ sở**

1.1. Tên cơ sở: Nhà máy sản xuất tấm ốp nhựa An Cường.

1.2. Địa điểm hoạt động: Tầng 1, nhà xưởng A1, Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát, km47, quốc lộ 5, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số 0801238156 do phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp, đăng ký lần đầu ngày 09/01/2018, đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 20/03/2023; Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mã số 0880816671 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Hải Dương cấp, chứng nhận lần đầu ngày 06/08/2019, chứng nhận thay đổi lần thứ hai ngày 15/01/2025.

1.4. Mã số thuế: 0801238156.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất các tấm ốp nhựa vật liệu xây dựng.

1.6. Phạm vi, quy mô của cơ sở

- Cơ sở có tiêu chí như dự án nhóm B theo quy định tại khoản 3 Điều 9 Luật Đầu tư công và thuộc nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

- Tổng diện tích nhà xưởng: 6.525,1 m<sup>2</sup>.

- Công suất: Sản xuất các tấm ốp nhựa vật liệu xây dựng: 3.400 tấn sản phẩm/năm.

## **2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo**

2.1. Thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với khí thải quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục III ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục IV ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục V ban hành kèm theo Giấy phép này.

**Điều 2.** Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường này và phải dừng ngay việc xả khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về UBND tỉnh Hải Dương, Sở Nông nghiệp và Môi trường nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với nội dung quy định tại Giấy phép môi trường phải kịp thời báo cáo đến UBND tỉnh Hải Dương.

**Điều 3.** Thời hạn của Giấy phép: 10 năm, kể từ ngày ký.

**Điều 4.** Giao Sở Nông nghiệp và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với cơ sở theo quy định của pháp luật./.

**Nơi nhận:**

- Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Nông nghiệp và Môi trường;
- Ban Quản lý các Khu công nghiệp;
- Chánh Văn phòng UBND tỉnh;
- UBND thành phố Hải Dương;
- Trung tâm CNTT&HN - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KTN, Thành (5b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Lưu Văn Bản**

## **Phụ lục I**

### **NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1461/GPMT-UBND  
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI**

- Không thuộc đối tượng phải cấp phép môi trường đối với nước thải theo quy định tại Điều 39 Luật Bảo vệ môi trường (do nước thải phát sinh được thu gom, xử lý, đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát, không xả ra môi trường).

- Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường có trách nhiệm xử lý nước thải phát sinh đạt mức cam kết với Công ty cổ phần Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải chung của Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

#### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

##### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải

###### *a) Mạng lưới thu gom nước thải sinh hoạt*

- Nước thải sinh hoạt từ khu vực nhà vệ sinh công nhân sau khi xử lý qua bể phốt tổng thể tích 54 m<sup>3</sup> theo đường ống PVC D290 dài 210m, i = 0,2% tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

- Nước thải từ nhà vệ sinh văn phòng sau khi xử lý sơ bộ bằng bể phốt thể tích 12 m<sup>3</sup> theo đường ống PVC D90, độ dốc 0,2% dài 30m tự chảy vào hệ thống xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát.

###### *b) Mạng lưới thu gom nước thải sản xuất*

- Đối với nước làm mát: Được sử dụng tuần hoàn, không thải ra ngoài môi trường.

##### **1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải**

- 01 bể phốt nhà vệ sinh văn phòng, thể tích  $V = 12 \text{ m}^3$ .

- 02 bể phốt nhà vệ sinh công nhân, thể tích:  $V = 30 \text{ m}^3$ ;  $V = 24 \text{ m}^3$ .

##### **1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không có.**

##### **1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố**

- Thường xuyên kiểm tra, bổ sung men vi sinh để tăng cường hiệu quả

xử lý nước thải sinh hoạt tại các bể tự hoại, ngăn ngừa tình trạng tắc nghẽn bể tự hoại.

- Thực hiện kiểm tra, giám sát hệ thống thu gom nước thải, thoát nước thải vào hệ thống thu gom nước thải của Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

Không phải vận hành thử nghiệm theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở trước khi đầu nối vào hệ thống xử lý nước thải của Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát; không được xả nước thải trực tiếp ra ngoài môi trường dưới mọi hình thức.

3.2. Đảm bảo hệ thống thu gom, thoát nước mưa độc lập với hệ thống thu gom, thoát nước thải theo đúng quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đầu nối hệ thống thoát nước mưa vào hệ thống thoát nước mưa của Khu công nghiệp theo đúng quy định của pháp luật.

3.3. Trong quá trình xả thải vào hệ thống thu gom nước thải của Khu công nghiệp Kỹ thuật cao An Phát nếu có sự cố bất thường, phải báo cáo kịp thời về Chủ đầu tư, kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp để có biện pháp xử lý.

3.4. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nối nước thải vào hệ thống thu gom, xử lý tập trung của Công ty cổ phần Khu công nghiệp kỹ thuật cao An Phát.

## Phụ lục II

# NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI (Kèm theo Giấy phép môi trường số 1461/GPMT-UBND ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

## A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI

### 1. Nguồn phát sinh khí thải

- Nguồn số 01: Bụi từ 3 hệ thống trộn.
- Nguồn số 02: Bụi từ 5 máy cắt.
- Nguồn số 03: Bụi phát sinh từ khu vực băm nghiền tái chế.

### 2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải

Dòng 01: Khí thải sau hệ thống thu hồi bụi khu vực băm tái chế.

#### 2.1. Vị trí xả khí thải

Tọa độ vị trí xả thải (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi  
chiều 3<sup>o</sup>): X(m) = 2316258; Y(m) = 581627.

#### 2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất

Lưu lượng xả thải tối đa: 15.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1. Phương thức xả khí thải: Xả thải liên tục theo ca làm việc.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm  
bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT: Quy  
chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột  
B, C<sub>max</sub> với K<sub>p</sub> = 0,8; K<sub>v</sub> = 1,0 cụ thể như sau:

| TT | Các thông số | Đơn vị             | Giá trị giới<br>hạn cho phép | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Quan trắc<br>tự động,<br>liên tục                               |
|----|--------------|--------------------|------------------------------|----------------------------------|-----------------------------------------------------------------|
| 1  | Lưu lượng    | m <sup>3</sup> /h  | -                            | Không thuộc<br>đối tượng         | Không thuộc<br>đối tượng phải<br>quan trắc tự<br>động, liên tục |
| 2  | Bụi tổng     | mg/Nm <sup>3</sup> | 160                          |                                  |                                                                 |

## **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI**

### **1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục**

1.1. Mạng lưới thu gom bụi từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ khu vực máy băm phế liệu để tái chế được thu gom theo các ống dẫn D200, D300, D400 vào thiết bị lọc bụi bằng túi vải trước khi thải ra ngoài môi trường qua ống thải có đường kính D300, cao 3 m.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải

- Tóm tắt quy trình công nghệ:

Bụi → Ống dẫn → Thiết bị xử lý bụi (hệ thống lọc bụi bằng túi vải) → Quạt hút → Ống thải.

- Công suất thiết kế: 15.000 m<sup>3</sup>/h.

- Thông số kỹ thuật của hệ thống:

+ Hệ thống đường ống dẫn: Hệ đường ống D400, D300, D200; các phụ kiện ống: Y, cút, hộp chia, ống mềm PVC kết nối máy; hệ thống van đóng mở tự động điều khiển xylanh tại vị trí máy.

+ Quạt hút: Số lượng 01 chiếc. Loại quạt: Quạt ly tâm. Công suất: 15 kW; lưu lượng: 15.000 m<sup>3</sup>/h; áp suất: 2.500 Pa; tần số: 50 Hz; điện áp: 380 V.

+ Hệ thống lọc bụi: Lưu lượng: 15.000 m<sup>3</sup>/h; diện tích lọc: 100 m<sup>2</sup>; cường độ lọc: 1,5m<sup>3</sup>/m<sup>2</sup>/ph (hiệu suất lọc 0,85%); rọ túi lọc bụi D135-8-2.970, mạ kẽm; túi vải lọc bụi polyester chịu dầu và nước D135x2.500mm; vít tải D400, động cơ giảm tốc N=1,5kW, i=30, U=380VAC; van quay D400, động cơ giảm tốc N=1,5 kW, i=30, U=380VAC; kiểu rũ bụi: Điều khiển PDC theo hàng; vật liệu: Thép SS400-nhật.

+ Ống thải: Đường kính D300, cao 3m.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt (quy định tại điểm b, khoản 2, Điều 98, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ).

1.4. Biện pháp, phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý bụi, khí thải

- Biện pháp phòng ngừa:

+ Xây dựng quy trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải và vận hành hệ thống theo quy trình đã xây dựng.

+ Nhân viên vận hành hệ thống phải thường xuyên theo dõi hoạt động của thiết bị, kịp thời báo cáo khi hư hỏng.

+ Kiểm tra, bảo dưỡng máy móc, thiết bị định kỳ hàng năm.

- + Thường xuyên kiểm tra hệ thống đường ống, bơm, van vòi khóa, các thiết bị xử lý, quạt hút.
- + Trang bị các thiết bị dự phòng để kịp thời thay thế khi bị hỏng.
- Biện pháp khắc phục sự cố:
  - + Công nhân vận hành hệ thống ngắt cầu dao để các thiết bị sử dụng điện như máy bơm, quạt hút dừng hoạt động.
  - + Thông báo cho phụ trách xưởng, tổ cơ điện hỗ trợ khắc phục sự cố.
  - + Thay thế các chi tiết, phụ tùng bị hỏng hóc (trường hợp hỏng hóc nhẹ).
  - + Thông báo/thuê đơn vị xây lắp đến bảo dưỡng/ khắc phục sự cố (trường hợp hỏng hóc nặng).
  - + Xác định chất lượng bụi, khí thải đầu ra sau khi khắc phục sự cố. Chỉ thải ra môi trường khi chất lượng bụi, khí thải đạt tiêu chuẩn.

## **2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm**

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Tối đa 06 tháng từ ngày cấp Giấy phép môi trường.

2.2. Công trình, thiết bị phải vận hành thử nghiệm

01 hệ thống thu hồi bụi khu vực băm nghiền tái chế công suất 15.000 m<sup>3</sup>/h.

2.2.1 *Vị trí lấy mẫu*: 01 mẫu khí tại ống thải sau xử lý.

2.2.2 *Chất ô nhiễm chính và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm*: Theo nội dung được cấp phép tại Phần A phụ lục này.

2.3 Tần suất lấy mẫu

01 lần/ngày (lấy 3 ngày liên tiếp, mẫu đơn).

## **3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại mục 2 Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Thông báo kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải của cơ sở cho Sở Nông nghiệp và Môi trường trước ít nhất 10 ngày kể từ ngày vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải để theo dõi, giám sát. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7, khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.3. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc chất thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải, gửi Sở Nông nghiệp và Môi trường trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải.

3.4. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả hệ thống, công trình thu gom, xử lý khí thải.

3.5. Công ty cổ phần vật liệu xây dựng công nghệ cao An Cường chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

### Phụ lục III

## **ĐẢM BẢO GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1461/GPMT-UBND  
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)

### **A. NỘI DUNG CẤP GIẤY PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Nguồn số 1: Từ hoạt động sản xuất

#### **2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung**

Theo hệ tọa độ VN2.000, kinh tuyến trực  $105^{\circ}30'$ , múi chiếu  $3^{\circ}$ :

$X(m) = 2316226$ ;  $Y(m) = 581675$ .

#### **3. Tiếng ồn, độ rung**

Phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

##### **3.1. Tiếng ồn**

| TT | Giới hạn tối đa cho phép<br>về tiếng ồn, dBA |                        | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|----|----------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 6 giờ đến<br>21 giờ                       | Từ 21 giờ đến<br>6 giờ |                                  |                         |
| 1  | 70                                           | 55                     | -                                | Khu vực<br>thông thường |

##### **3.2. Độ rung**

| TT | Thời gian áp dụng trong ngày và mức<br>gia tốc rung cho phép (dB) |                        | Tần suất<br>quan trắc<br>định kỳ | Ghi chú                 |
|----|-------------------------------------------------------------------|------------------------|----------------------------------|-------------------------|
|    | Từ 6 giờ đến<br>21 giờ                                            | Từ 21 giờ đến<br>6 giờ |                                  |                         |
| 1  | 70                                                                | 60                     | -                                | Khu vực<br>thông thường |

### **B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG**

#### **1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung**

- Sử dụng đệm cao su, lò xo chống rung đối với các thiết bị, máy móc.
- Kiểm tra sự cân bằng của máy khi lắp đặt, kiểm tra sự mài mòn của các chi tiết và cho dầu bôi trơn theo định kỳ.
- Đầu tư thiết bị, máy móc hiện đại.

- Tính toán khoảng cách giữa các máy móc, thiết bị để tránh hiện tượng cộng hưởng tiếng ồn.
- Các máy móc được thường xuyên bảo dưỡng.
- Công nhân làm việc liên tục tại các công đoạn phát sinh tiếng ồn được trang bị nút tai chuyên dụng để giảm tác động của tiếng ồn.
- Thực hiện kiểm tra sức khỏe định kỳ cho công nhân.

## **2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường**

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu đảm bảo nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn máy móc, thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

**Phụ lục IV**  
**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,**  
**PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**  
*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1461/GPMT-UBND*  
*ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

**A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**

**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh**

**1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên**

| TT | Tên chất thải                                                                   | Trạng thái tồn tại | Khối lượng (kg/năm) | Mã CTNH  |
|----|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| 1  | Bóng đèn huỳnh quang thải                                                       | Rắn                | 20                  | 16 01 06 |
| 2  | Chất hấp thụ, vật liệu lọc, giẻ lau dính bị nhiễm các thành phần nguy hại       | Rắn                | 500                 | 18 02 01 |
| 3  | Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải                                   | Lỏng               | 200                 | 17 02 03 |
| 4  | Pin, ắc quy thải                                                                | Rắn                | 30                  | 19 06 01 |
| 5  | Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải          | Rắn                | 255                 | 18 01 03 |
| 6  | Bao bì cứng bằng kim loại (đã chứa chất khi thải ra là chất thải nguy hại) thải | Rắn                | 440                 | 18 01 02 |
| 7  | Chất kết dính có dung môi hữu cơ hoặc các thành phần nguy hại (keo thải)        | Lỏng               | 250                 | 08 03 01 |
|    | <b>Tổng</b>                                                                     |                    | <b>1.695</b>        |          |

**1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh**

| TT | Tên chất thải                                           | Trạng thái tồn tại | Mã chất thải | Khối lượng (kg/năm) |
|----|---------------------------------------------------------|--------------------|--------------|---------------------|
| 1  | Bao bì rách, lõi hỏng                                   | Rắn                | 18 01 06     | 2.672               |
| 2  | Bao bì carton, giấy thừa hỏng                           | Rắn                | 18 01 05     | 1.768               |
| 3  | Bùn thải từ bể phốt, hệ thống hồ ga nước mặt, nước thải |                    | 12 06 13     | 1.760               |
|    | <b>Tổng khối lượng</b>                                  |                    |              | <b>6.200</b>        |

**1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: 27,764 tấn/năm.**

## **2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại**

### **2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị các thùng chứa; dán nhãn phân loại và cảnh báo.

- Kho lưu chứa: Diện tích 19 m<sup>2</sup> bên ngoài nhà xưởng, nhà quây tôn, có mái che lợp tôn, nền bê tông chống thấm và có rãnh thu gom rò rỉ tràn đổ chất lỏng theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30cm mỗi chiều.

Chất thải nguy hại phải thực hiện khai báo, phân loại, thu gom, lưu giữ theo quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều 83 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 71 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, sửa đổi tại khoản 30 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ.

### **2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường**

- Thiết bị lưu chứa: Chất thải được thu gom tập kết tại kho chứa.

- Khu vực lưu chứa: Diện tích 36 m<sup>2</sup> bên ngoài nhà xưởng.

Chất thải rắn công nghiệp thông thường phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 81 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 66 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

### **2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt**

- Thiết bị lưu chứa: Trang bị 20 thùng loại 50 lít tại khu vực văn phòng, nhà xưởng, nhà ăn.

- Chất thải rắn sinh hoạt phải được quản lý, phân loại lưu giữ, chuyển giao theo quy định tại Điều 75 Luật Bảo vệ môi trường, Điều 58 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **3. Hệ thống tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không**

## **B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

- Thực hiện phương án phòng chống, ứng phó với sự cố cháy nổ và các sự cố khác theo quy định của pháp luật.

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa,

ứng phó sự cố môi trường theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kết hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

## **Phụ lục V**

### **CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1461/GPMT-UBND  
ngày 09 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Hải Dương)*

#### **A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

#### **B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC**

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

#### **C. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất. Nước thải được quản lý để giảm khai thác, tăng cường hiệu quả sử dụng tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu đến môi trường.

3. Tuân thủ quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

4. Đề bù, khắc phục sự cố môi trường nếu để xảy ra sự cố môi trường trong quá trình thực hiện dự án theo quy định của pháp luật hiện hành.

5. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

6. Thực hiện đầy đủ trách nhiệm theo quy định pháp luật về bảo vệ môi trường và các quy định pháp luật khác có liên quan. Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật, quy chuẩn kỹ thuật môi trường nêu tại Giấy phép môi trường này có sửa đổi, bổ sung hoặc được thay thế thì thực hiện theo quy định tại văn bản mới./.